



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC
MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Túy	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Huyền	Ủy viên
Ông Đinh Việt An	Ủy viên
Bà Dương Mai Hoa	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Công Hoan	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thị Huyền	Giám đốc
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc
Ông Thái Quang Linh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Thị Huyền
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 531 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Anh Sơn

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

1250
JG T
EM H
OIT
NA
- TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.291.734.235	31.096.717.612
I. Tiền	110	4	1.622.575.368	8.878.268.610
1. Tiền	111		1.622.575.368	8.878.268.610
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	149.217.552
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	149.217.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.797.674.938	6.798.317.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	32.642.916.790	11.576.033.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		542.250.000	517.223.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		355.016.459	625.443.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.742.508.311)	(6.286.129.348)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	365.746.797
IV. Hàng tồn kho	140	7	21.716.698.340	15.116.128.490
1. Hàng tồn kho	141		22.527.318.833	15.761.929.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(810.620.493)	(645.800.789)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154.785.589	154.785.589
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	154.785.589	154.785.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.531.131.416	2.464.082.522
I. Tài sản cố định	220		1.826.169.307	2.279.237.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.781.653.682	2.220.284.288
- Nguyên giá	222		19.005.151.870	18.660.163.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.223.498.188)	(16.439.879.568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	44.515.625	58.953.125
- Nguyên giá	228		115.500.000	115.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.984.375)	(56.546.875)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.704.962.109	184.845.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.704.962.109	184.845.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			57.822.865.651	33.560.800.134
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.839.191.145	9.610.311.508
I. Nợ ngắn hạn	310		28.839.191.145	9.610.311.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	26.067.650.502	9.481.560.011
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	106.217.845	54.102.298
3. Phải trả người lao động	314		1.746.408.841	12.014.267
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		866.185.525	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		52.728.432	62.634.932
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.983.674.506	23.950.488.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	28.983.674.506	23.950.488.626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		908.649.532	908.649.532
3. (Lỗ) lũy kế			(11.924.975.026)	(16.958.160.906)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(16.958.160.906)	(17.031.085.418)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.033.185.880	72.924.512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.822.865.651	33.560.800.134

Bùi Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Huyền
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	235.899.245.566	200.566.860.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	-	149.961.264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	235.899.245.566	200.416.899.617
4. Giá vốn hàng bán	11	15	218.186.720.929	189.503.527.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.712.524.637	10.913.372.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.529.468	6.211.454
7. Chi phí tài chính	22		19.125.172	2.196.735
8. Chi phí bán hàng	25	17	6.443.567.482	4.083.898.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	6.127.384.345	6.790.990.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.133.977.106	42.498.383
11. Thu nhập khác	31		233.587.736	272.133.182
12. Chi phí khác	32		334.378.962	241.707.053
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(100.791.226)	30.426.129
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.033.185.880	72.924.512
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.033.185.880	72.924.512
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	1.258	18

Bùi Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Huyền
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.033.185.880	72.924.512
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	798.056.120	953.375.772
Các khoản dự phòng	03	(378.801.333)	1.878.092.280
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.529.468)	(6.211.447)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.440.911.199	2.898.181.117
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(20.455.736.530)	2.878.410.045
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.765.389.554)	9.541.919.030
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	19.228.879.637	(9.192.807.579)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.520.117.000)	290.417.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.071.452.248)	6.416.120.186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(344.988.014)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	271.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(149.217.552)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	149.217.552	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.529.468	6.211.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184.240.994)	128.812.077
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(7.255.693.242)	6.544.932.263
Tiền đầu năm	60	8.878.268.610	2.333.336.347
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	1.622.575.368	8.878.268.610

Bùi Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Huyền
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2011 theo Quyết định số 946/QĐ-DMC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP ngày 26 tháng 4 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 số 3500850392 ngày 12 tháng 5 năm 2014; theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP nắm giữ 2.040.000 cổ phần tương đương với 20.400.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.960.000 cổ phần tương đương với 19.600.000.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 113 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa, kiểm định phân bổ dự. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế quyền thuê đất được chuyển nhượng từ Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP và được phân bổ trong thời gian 3 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là khoảng 11 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 17 tỷ đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	91.172.394	152.623.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.531.402.974	8.725.645.588
	<u>1.622.575.368</u>	<u>8.878.268.610</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	5.489.488.314
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.708.299.487	1.499.187.915
	<u>8.197.787.801</u>	<u>6.988.676.229</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)		
	24.445.128.989	4.587.356.782
	<u>32.642.916.790</u>	<u>11.576.033.011</u>

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	-	Trên 3 năm	5.489.488.314	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	286.742.747	33.722.750	Từ 2 đến 3 năm	796.641.034	-	Trên 3 năm
	5.776.231.061	33.722.750		6.286.129.348	-	

Giá trị có thể thu hồi được Công ty tính bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 128.290.804 VND, đồng thời Công ty cũng hoàn nhập dự phòng với số tiền 671.911.841 VND do đã thu hồi được công nợ đã trích lập từ năm trước.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.036.434.165	385.099.906	8.538.982.075	-
Công cụ, dụng cụ	1.414.965.818	-	1.100.853.915	-
Thành phẩm	2.268.675.976	425.520.587	4.433.548.698	645.800.789
Hàng hoá	8.807.242.874	-	1.688.544.591	-
	22.527.318.833	810.620.493	15.761.929.279	645.800.789

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 385.099.906 VND do một số vật liệu phụ ứ đọng, mất phẩm chất được Công ty xác định là không thể sử dụng hay bán lại. Đồng thời Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 220.280.202 VND do đã bán số thành phẩm ứ đọng, đã trích lập dự phòng từ những năm trước.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, kiểm định	54.962.109	184.845.109
	54.962.109	184.845.109
b. Dài hạn		
Lợi thế quyền thuê đất (*)	4.650.000.000	-
	4.650.000.000	-

(*) Lợi thế quyền thuê đất thể hiện giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – Công ty Cổ phần tại ba thửa đất:

- Số 99 đường Lê Lợi, phường 6, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Số 24/8 đường Lê Thánh Tông, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Số 41 đường Trần Phú, phường 5, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.121.796.510	4.024.907.683	66.251.548	7.447.208.115	18.660.163.856
Tăng trong năm	34.467.250	310.520.764	-	-	344.988.014
Số dư cuối năm	7.156.263.760	4.335.428.447	66.251.548	7.447.208.115	19.005.151.870
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.121.796.510	3.440.686.717	66.251.548	5.811.144.793	16.439.879.568
Khấu hao trong năm	430.842	141.300.300	-	641.887.478	783.618.620
Số dư cuối năm	7.122.227.352	3.581.987.017	66.251.548	6.453.032.271	17.223.498.188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	584.220.966	-	1.636.063.322	2.220.284.288
Tại ngày cuối năm	34.036.408	753.441.430	-	994.175.844	1.781.653.682

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 13.917.390.307 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: là 10.839.031.779 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	115.500.000
Số dư cuối năm	115.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	56.546.875
Khấu hao trong năm	14.437.500
Số dư cuối năm	70.984.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	58.953.125
Tại ngày cuối năm	44.515.625

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.785.589	-	-	154.785.589
	154.785.589	-	-	154.785.589
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	48.507.938	11.984.722.673	11.990.912.502	42.318.109
Thuế thu nhập cá nhân	5.594.360	117.434.059	59.128.683	63.899.736
	54.102.298	12.102.156.732	12.050.041.185	106.217.845

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	653.700.000	653.700.000	119.000.000	119.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đại Cát Lợi	432.362.150	432.362.150	127.600.000	127.600.000
Các đối tượng khác	2.398.873.977	2.398.873.977	2.449.591.666	2.449.591.666
	3.484.936.127	3.484.936.127	2.696.191.666	2.696.191.666
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 21)	22.582.714.375	22.582.714.375	6.785.368.345	6.785.368.345
	26.067.650.502	26.067.650.502	9.481.560.011	9.481.560.011

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	908.649.532	(17.031.085.418)	23.877.564.114
Lợi nhuận trong năm	-	-	72.924.512	72.924.512
Số dư đầu năm nay	<u>40.000.000.000</u>	<u>908.649.532</u>	<u>(16.958.160.906)</u>	<u>23.950.488.626</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.033.185.880	5.033.185.880
Số dư cuối năm nay	<u>40.000.000.000</u>	<u>908.649.532</u>	<u>(11.924.975.026)</u>	<u>28.983.674.506</u>

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (thay đổi lần thứ 9), vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	20.400.000.000	51%	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	15.083.000.000	38%	15.083.000.000	15.083.000.000
Cổ đông khác	4.517.000.000	11%	4.517.000.000	4.517.000.000
Tổng cộng	<u>40.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	221.369.637.260	187.214.095.584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.529.608.306	13.352.765.297
	<u>235.899.245.566</u>	<u>200.566.860.881</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 21)	86.022.822.024	139.030.678.219
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	149.961.264
	-	149.961.264
	<u>235.899.245.566</u>	<u>200.416.899.617</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	209.374.096.765	181.516.683.390
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.647.804.460	7.894.763.641
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	164.819.704	92.079.999
	<u>218.186.720.929</u>	<u>189.503.527.030</u>

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.913.526.171	21.172.978.432
Chi phí nhân công	11.891.374.343	10.307.672.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	798.056.120	953.375.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.506.228.659	5.098.735.035
Chi phí khác bằng tiền	7.112.848.688	6.695.255.035
(Hoàn nhập)/ Dự phòng phải thu khó đòi	(543.621.037)	1.786.012.281
	<u>55.678.412.944</u>	<u>46.014.029.447</u>

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.445.070.657	2.224.838.288
Chi phí vật liệu quản lý	304.321.658	352.622.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.404.840	145.404.840
(Hoàn nhập)/ Dự phòng phải thu khó đòi	(543.621.037)	1.786.012.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.302.425	825.416.694
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.933.905.802	1.456.695.153
	6.127.384.345	6.790.990.075
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	824.369.995	1.050.197.181
Chi phí nguyên vật liệu	499.324.631	347.678.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.055.139	884.075.076
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.324.817.717	1.801.948.354
	6.443.567.482	4.083.898.848

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.033.185.880	72.924.512
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	81.432.476	141.107.036
<i>Chuyển lỗ</i>	(5.114.618.356)	(214.031.548)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Lỗ tính thuế có thể được mang sang để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ.

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
2013	Đã quyết toán	5.546.871.309	5.546.871.309	-	-	2018
2016	Chưa quyết toán	11.092.524.595	268.754.537	-	10.823.770.058	2021
		16.639.395.904	5.815.625.846	-	10.823.770.058	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế trên.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.033.185.880	72.924.512
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.258	18

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Chi nhánh thuộc Công ty
- Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Chi nhánh thuộc Công ty
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Chi nhánh thuộc Công ty
tại thành phố Hồ Chí Minh	mẹ
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
	(Thoái vốn ngày 03 tháng
	12 năm 2018)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí
	Việt Nam
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	Cùng Tập đoàn Dầu khí
	Việt Nam
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí
	Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí
	Việt Nam
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí
	Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Cùng Tập đoàn Dầu khí
	Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí
	Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	71.674.219.198	125.845.902.510
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP	7.433.351.000	1.887.952.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	1.534.500.000	74.765.571.787
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.484.700.000	422.500.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	7.349.831.817	8.699.005.922
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	18.576.355.045	11.686.589.053
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	669.355.000	401.698.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	1.520.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	12.605.945.580	14.811.521.150
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	18.468.188.156	11.032.290.748
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	2.642.012.600	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	1.520.789.350
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	908.460.000	617.984.500
Cung cấp dịch vụ	14.348.602.826	13.184.775.709
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5.909.077.672	7.287.015.792
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	3.551.768.486	3.407.353.851
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	58.198.699	54.050.280
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	111.816.500	-
Chi nhánh Tổng Công ty dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	3.354.108.920	2.184.908.626
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	50.499.189	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	1.313.133.360	251.447.160
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	151.667.869.168	51.183.495.147
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	4.034.818.830	2.111.132.300
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	145.252.930.717	46.168.760.062
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	204.584.400	-
Chi nhánh Tổng Công ty dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	2.175.535.221	2.903.602.785
Mua dịch vụ	2.975.200.000	2.500.000.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	475.200.000	-
Nhận chuyển nhượng quyền thuê đất	5.400.000.000	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5.400.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	13.304.608.187	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	571.032.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	64.018.569	19.021.937
Chi Nhánh Tổng Công Ty Dung Dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí - CTCP tại TP HCM	66.788.150	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	267.300.000	404.250.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	7.214.286.452	784.207.710
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M - I - Việt Nam	1.168.482.731	3.091.000
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.522.620.000	2.137.080.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	265.992.900	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	1.239.706.135
Cộng	<u>24.445.128.989</u>	<u>4.587.356.782</u>
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	7.377.570.235	2.126.742.593
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	15.074.464.140	4.658.625.752
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	130.680.000	-
Cộng	<u>22.582.714.375</u>	<u>6.785.368.345</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản lợi ích khác	556.659.141	555.970.881
	<u>556.659.141</u>	<u>555.970.881</u>



Bùi Thị Hương
Người lập biểu



Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Huyền
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2019